

Số: 1049 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 09 tháng 5 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 1804/GT-VNG ngày 18 tháng 04 năm 2025 của Công ty TNHH Vina Gio về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường đối với Nhà máy sản xuất và gia công túi xách các loại, nón, giày dép, vỏ bọc túi gôn (golf), bao tay gôn, linh kiện ngành gôn, may thêu và đính cườm, nút trên các loại túi xách, quần áo và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2354../TTr-SNNMT ngày 28 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Vina Gio, địa chỉ tại ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường cho Nhà máy sản xuất và gia công túi xách các loại, nón, giày dép, vỏ bọc túi gôn (golf), bao tay gôn, linh kiện ngành gôn, may thêu và đính cườm, nút trên các loại túi xách, quần áo có địa chỉ ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất và gia công túi xách các loại, nón, giày dép, vỏ bọc túi gôn (golf), bao tay gôn, linh kiện ngành gôn, may thêu và đính cườm, nút trên các loại túi xách, quần áo.

1.2. Địa điểm: Ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3900490539 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 09 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 12 năm 2017 và Giấy chứng nhận đầu tư số 451043000118 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh chứng nhận lần đầu ngày 26 tháng 09 năm 2008, chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm ngày 29 tháng 09 năm 2014.

1.4. Mã số thuế: 3900490539.

1.5. Loại hình dự án: sản xuất và gia công túi xách các loại, nón, giày dép, vỏ bọc túi gôn (golf), bao tay gôn, linh kiện ngành gôn (không sử dụng công đoạn xi mạ tại địa điểm thực hiện dự án), may thêu và đính cườm, nút trên các loại túi xách, quần áo.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Quy mô: nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Công suất: 3.000.000 sản phẩm/năm (trong đó: sản phẩm túi xách công suất 50.000 sản phẩm/năm; sản phẩm vỏ bọc túi gôn công suất 2.100.000 sản phẩm/năm; sản phẩm nón công suất 800.000 sản phẩm/năm; sản phẩm quần áo công suất 50.000 sản phẩm/năm).

- Diện tích: 41.807 m².

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất túi xách: Nguyên liệu (vải Poly/Nylon 420D, 600D, 900D, 1680D) → cắt vải → in/thêu (gia công bên ngoài) /lấn sơn → may → kiểm tra thành phẩm → đóng nút/đóng cườm → đóng gói → thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất vỏ bọc túi gôn: Nguyên liệu (vải da PU, thuộc da) → cắt vải → in/thêu (gia công bên ngoài) /cán dán → may → kiểm tra thành phẩm → đóng gói → thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất nón: Nguyên liệu (vải) → cắt vải → in/thêu logo (gia công bên ngoài) → may → kiểm tra thành phẩm → đóng gói → thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất quần áo: Nguyên liệu (vải Cotton: 60-65%; polyester: 30-40%) → cắt vải → in/thêu (gia công bên ngoài) → may → kiểm tra thành phẩm → đóng gói → thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Vina Gio có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 23/01/2009 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất và gia công túi xách các loại, nón, giày dép, vỏ bọc túi gôn, linh kiện ngành gôn, may thêu và đính cườm nút trên các loại túi xách hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Châu Thành và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở NN&MT;
- UBND huyện Châu Thành;
- UBND xã Thanh Điền;
- Công ty TNHH Vina Gio;
- Đăng công thông tin điện tử Sở NN&MT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1043/GPMT-UBND
 ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất xử lý 70m³/ngày.đêm để xử lý đạt cột A QCVN 14:2008/BTNMT, sau đó được chứa tại hồ chứa nước thải sau xử lý tái sử dụng cho hoạt động tại Cơ sở, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về công trình xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại các khu vực: nhà văn phòng, nhà nghỉ của chuyên gia, nhà kho, lưu lượng lớn nhất là 54,64 m³/ngày.đêm được xử lý bằng bể tự hoại, có 4 bể tự hoại, thể tích 10 m³/bể; nước thải sau bể tự hoại dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của Cơ sở có công suất 70 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải nhà ăn với lưu lượng lớn nhất là 12,3 m³/ngày.đêm được xử lý bằng bể tách mỡ, thể tích 6m³; nước thải sau bể tách mỡ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của Cơ sở có công suất 70 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước rửa lọc từ hệ thống xử lý nước cấp với lưu lượng lớn nhất là 0,08 m³/ngày.đêm được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của Cơ sở có công suất 70 m³/ngày.đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải: Nước thải → bể thu gom → bể điều hòa → bể sinh học hiếu khí → bể lắng → bể trung gian → bồn lọc → bể khử trùng → bể chứa nước thải sau xử lý.

- Công suất thiết kế: 70 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine.

- Hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải công suất xử lý 70 m³/ngày.đêm, cụ thể như sau:

- + 01 Bể thu gom (thể tích 12,3 m³, kích thước 2,2m × 1,7m × 3,3m, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép);
- + 01 Bể điều hòa (thể tích 24,75 m³, kích thước 3m × 2,5m × 3,3m, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép);
- + 01 Bể sinh học hiếu khí (thể tích 29,7 m³, kích thước 3m × 3m × 3,3m, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép);
- + 01 Bể lắng (thể tích 13,2 m³, kích thước 2m × 2m × 3,3m), kết cấu vật liệu bê tông cốt thép;
- + 01 Bể trung gian (thể tích 21,45 m³, kích thước 2,5m × 2,6m × 3,3m, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép);
- + 01 Bồn lọc áp lực 1 (thể tích 0,2 m³, kích thước 0,14m × 1,5m, kết cấu vật liệu nhựa);
- + 01 Bồn lọc áp lực 2 (thể tích 0,2 m³, kích thước 0,14m × 1,5m, kết cấu vật liệu nhựa);
- + 01 Bể khử trùng (thể tích 6,74 m³, kích thước 0,8m × 1,8m × 3,3m, kết cấu vật liệu nhựa);
- + 01 Bể chứa nước (thể tích 525 m³, kích thước 15m × 10m × 3,5m, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố bể tự hoại, sự cố hệ thống xử lý nước thải;
- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra;
- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình kỹ thuật, có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông số vận hành hàng ngày;
- Các máy móc, thiết bị phải được kiểm tra, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật, đặc biệt là các thiết bị điện;
- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống. Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống phải luôn có mặt tại vị trí vận hành để ứng phó kịp thời nếu xảy ra sự cố.
- Các máy móc, thiết bị phải được kiểm tra, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật, đặc biệt là các thiết bị điện. Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hư hỏng cao như máy bơm, phao, van, cánh khuấy,... để thay thế khi cần thiết.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, hệ số $K=1$ không xả ra môi trường và hệ thống thoát nước mưa.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, máy móc để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải, không xả thải ra môi trường.

3.3. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có hoạt động xả nước thải chưa qua xử lý, không đạt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải ra ngoài môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 10043/GPMT-UBND
ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 01, công suất 305 kVA, sử dụng nhiên liệu là dầu DO;
- Nguồn số 02: khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 02, công suất 305 kVA, sử dụng nhiên liệu là dầu DO;
- Nguồn số 03: khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 03, công suất 88 kVA, sử dụng nhiên liệu dầu là DO.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 01 công suất 305 kVA, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1247683; Y = 563017.
- Dòng khí thải số 02: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 02 công suất 305 kVA, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1247684; Y = 563022.
- Dòng khí thải số 03: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 03 công suất 88 kVA, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1247684; Y = 563027.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 2.046 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 2.046 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 581 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Dòng khí thải số 01 đến số 03: khí thải xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi vận hành máy phát điện dự phòng.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số K_p=1,0; K_v=1,2. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	$P \leq 20.000$	Không	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	240		
3	SO ₂	mg/Nm ³	600		
4	NO _x	mg/Nm ³	1.020		
5	CO	mg/Nm ³	1.200		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về công trình xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn khí thải số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 01, công suất 305KVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO được thoát ra ngoài môi trường theo ống thải đường kính 104mm cao 3,2m, vật liệu sắt.

- Nguồn khí thải số 02: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 02, công suất 305KVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO được thoát ra ngoài môi trường theo ống thải đường kính 104mm cao 3,2m, vật liệu sắt.

- Nguồn khí thải số 03: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 03, công suất 88KVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO được thoát ra ngoài môi trường theo ống thải đường kính 104mm cao 3,2m, vật liệu sắt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

Khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu dầu DO: thu gom về ống thải của máy phát điện → thoát ra môi trường (máy phát điện dự phòng chỉ vận hành khi có sự cố mất điện)

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí thải theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cáo cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để giám sát vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 10.42/GPMT-UBND
 ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực may.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 01, công suất 305 kVA.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 02, công suất 305 kVA.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 03, công suất 88 kVA.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, công suất 70m³/ngày.đêm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X= 1243453, Y= 567931;
- Nguồn số 02: X= 1247683, Y= 563017;
- Nguồn số 03: X= 1247684, Y= 563022;
- Nguồn số 04: X= 1247684, Y= 563027;
- Nguồn số 05: X= 1243477, Y= 567911.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', mũi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức giá tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Lắp đặt đế cao su cho các máy móc, thiết bị có thể gây tiếng ồn lớn như máy nén khí, máy bơm....

- Định kỳ bảo dưỡng các máy móc, thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh. Bố trí hợp lý thời gian sản xuất, vận hành các máy móc, thiết bị để tránh gây cộng hưởng tiếng ồn.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho cán bộ, công nhân làm việc.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt đế cao su cho các máy móc, thiết bị có thể gây độ rung lớn như máy nén khí, máy bơm....

- Định kỳ bảo dưỡng các máy móc, thiết bị để giảm thiểu độ rung phát sinh. Bố trí hợp lý thời gian sản xuất, vận hành các máy móc, thiết bị để tránh gây cộng hưởng độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1043/GPMT – UBND
ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh thải	Rắn	16 01 06	130	NH
2	Chất hấp phụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu nhớt do bảo trì máy móc)	Rắn	18 02 01	50	KS
3	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/ Lỏng	08 01 01	10	KS
4	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	10	NH
5	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composite)	Rắn	18 01 04	50	KS
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	70	KS
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	10	NH
8	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	Rắn	16 01 13	50	NH
9	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	Rắn	18 02 01	50	NH
Tổng			-	430	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	14.400
2	Bao bì nhựa	Rắn	18 01 06	1.200
3	Vải, sợi	Rắn	12 08 09	218.400
4	Nhựa và cao su (ống chì)	Rắn	12 08 06	6.000
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 10	5.482
6	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	Bùn	12 06 11	2.184
Tổng		-	-	247.666

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	106.548
Tổng		106.548

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại, đảm bảo điều kiện kín khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng, các thùng lưu chứa CTNH theo từng loại riêng biệt, dán nhãn và mã số CTNH lên thùng chứa, sắp xếp gọn gàng theo từng nhóm CTNH (chất thải rắn – lỏng). Kho lưu giữ CTNH đã trang bị biển cảnh báo phía trước cửa kho, bên trong kho mỗi loại chất thải đều có bảng tên. Tất cả chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở thu gom, phân loại và lưu giữ đúng quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa chất thải trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 8 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa trong nhà: Kho được xây có vách bao quanh, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp

với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Khả năng lưu giữ tối đa (tấn): 200 tấn.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Chất thải được lưu chứa trong kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 112 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông, không bị thấm thấu, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Khả năng lưu giữ tối đa (tấn): 500 tấn.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.

3. Đầu tư mua sắm trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại chỗ, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp

dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1043/GPMT – UBND
ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3. Lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động tại Cơ sở đảm bảo xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A với hệ số $K=1$ trước khi tái sử dụng cho hoạt động tại Cơ sở.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải tại Cơ sở trước khi xả ra môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số $K_p=1,0$; $K_v=1,2$, các tiêu chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.



5. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quang đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

6. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

7. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của cơ sở theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

9. Chủ động phối hợp với cơ quan chức năng, cộng đồng dân cư để phòng ngừa, giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở. Chủ cơ sở phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do hoạt động của Cơ sở gây ô nhiễm, sự cố môi trường.

10. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Cơ sở theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại công Cơ sở. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

13. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

14. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

15. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.